

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 918 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 4 năm 2012

SỞ TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	
Số: 1895	Ngày: 10/04/2012
Chuyên:	

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc
tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số: 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 84/TTr-STNMT ngày 21 tháng 03 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020 (Quy hoạch đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức thực hiện Quy hoạch này; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./. h

Nơi nhận: h

- Bộ TN&MT (B/cáo);
- Như Điều 2;
- CT& PCT UBND tỉnh;
- Sở: KH&ĐT, TC, XD, CT;
- UBND các huyện, thị xã;
- LDVP (Tr, Lg), Phong, Lm, TH;
- Lưu: VT. h

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nam



**QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 948 /QĐ-UBND ngày 6 tháng 4 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

I- MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020 nhằm thiết lập mạng lưới quan trắc phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội để tiến hành quan trắc, cung cấp thông tin, số liệu hàng năm về hiện trạng, biến động tài nguyên và môi trường; giám sát việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường phục vụ công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường đảm bảo sự phát triển bền vững của Tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

a) Giai đoạn 2011 - 2015:

- Triển khai quan trắc đồng bộ các chương trình quan trắc môi trường nước mặt, trầm tích đáy, động thái nước dưới đất, môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn, môi trường đất, chất lượng nước thải, chất lượng khí thải tại nguồn và thủy văn theo đúng Quy hoạch.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành; đề án tăng cường năng lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường đến năm 2020 tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và phù hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương, bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống với độ tin cậy cao, đáp ứng kịp thời công tác quản lý tài nguyên và môi trường.

b) Giai đoạn 2016 - 2020:

- Hoàn thiện việc xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các trạm quan trắc trong Quy hoạch, bảo đảm tính hợp lý, thống nhất, đồng bộ với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia;

- Nâng cao năng lực đội ngũ quan trắc viên, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý, đáp ứng tốt yêu cầu hoạt động của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia.

II- PHẠM VI CỦA QUY HOẠCH:

Quy hoạch hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020 được giới hạn trong khuôn khổ mạng lưới quan trắc hoạt động ổn định, lâu dài. Các chương trình quan trắc chuyên ngành, đặc thù sẽ được xây dựng bổ sung theo từng đề án riêng.

III- NỘI DUNG QUY HOẠCH:

1. Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt:

a) Vị trí các điểm quan trắc:

- Giai đoạn 2012 - 2015: Tổng cộng 26 điểm quan trắc (trong đó có 03 điểm quan trắc tự động).

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng cộng 34 điểm quan trắc (trong đó có 05 điểm quan trắc tự động).

Danh sách các điểm quan trắc môi trường nước mặt được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo.

b) Thông số quan trắc:

- Nhiệt độ, độ pH, độ đục, độ dẫn điện, TDS, DO, COD, SS, $\text{NH}_4\text{-N}$, $\text{NO}_3\text{-N}$, $\text{NO}_2\text{-N}$, tổng Coliform, tổng dầu mỡ, BOD_5 , tổng Fe, $\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$, Cl^- , F^- , kim loại nặng (Hg, As, Cd, Cu, Pb, Zn, Ni, Cr^{3+} , Cr^{6+}).

- Các thông số CN^- , phenol, hóa chất bảo vệ thực vật, hoạt chất phóng xạ tùy thời điểm và vị trí cụ thể, theo yêu cầu quản lý mà quan trắc không thường xuyên

*** Đối với quan trắc tự động:** Quan trắc các thông số nhiệt độ, mực nước, lưu tốc, pH, DO, SS, COD, $\text{NH}_4\text{-N}$, thế oxy hóa khử, độ mặn.

c) Tần suất quan trắc:

- Giai đoạn 2012 – 2015: 02 tháng/lần (6 lượt/năm).

- Giai đoạn 2016 – 2020: 01 tháng/lần (12 lượt/năm).

2. Mạng lưới quan trắc trầm tích đáy:

a) Vị trí các điểm quan trắc:

- Giai đoạn 2012 - 2015: Tổng cộng 10 điểm quan trắc.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng cộng 14 điểm quan trắc.

Danh sách các điểm quan trắc trầm tích đáy được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo.

b) Thông số quan trắc: pH, Kim loại nặng (Pb, Cd, Cu, Hg, As, Ni, Zn, Cr); dầu mỡ khoáng.

c) Tần suất quan trắc: 02 lần/năm (01 lần vào mùa mưa, 01 lần vào mùa khô).

3. Mạng lưới quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn:

a) Vị trí các điểm quan trắc:

- Giai đoạn 2012 - 2015: Tổng cộng 11 điểm quan trắc (trong đó có 04 điểm quan trắc tự động).

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng cộng 16 điểm quan trắc (trong đó có 08 điểm quan trắc tự động).

Danh sách các điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn được thể hiện trong Phụ lục III kèm theo.

b) Thông số quan trắc:

- Giai đoạn từ 2012 – 2015: Nhiệt độ, ẩm độ, tiếng ồn, tốc độ gió, hướng gió, bức xạ nhiệt, áp suất, bụi tổng, bụi PM10, NO₂, SO₂, CO, O₃.

- Giai đoạn từ 2016 – 2020: Bổ sung thêm Benzen, Toluen, Xylen và chì tại các trạm quan trắc giao thông.

* **Đối với tiếng ồn:** Các thông số trong quan trắc tiếng ồn gồm L_{Aeq} (mức âm tương đương), L_{Amax} (mức âm tương đương cực đại) và L_{AN,T} (mức phần trăm).

* **Đối với quan trắc tự động:** Quan trắc các thông số SO₂, CO, NO_x, O₃, PM₁₀, TSP.

c) Tần suất quan trắc:

- Giai đoạn 2012-2015: 02 tháng/lần.

- Giai đoạn 2016-2020: 01 tháng/lần.

4. Mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất:

a) Vị trí các điểm quan trắc:

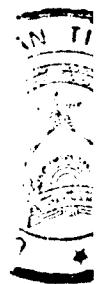
- Giai đoạn 2012 - 2015: Tổng cộng 38 điểm quan trắc.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng cộng 56 điểm quan trắc.

Danh sách các điểm quan trắc động thái nước dưới đất được thể hiện trong Phụ lục IV kèm theo.

b) Thông số quan trắc:

- Mực nước và nhiệt độ.



- Mẫu hoá lý toàn phần: Độ pH, độ cứng(CaCO_3), F^- , SO_4^{2-} , NH_4^+ , NO_3^- , NO_2^- , Cl^- , Sắt tổng, COD, SS, Phenol.

- Mẫu phân tích kim loại nặng và các ion nguy hại: Cu^{2+} , Pb^{2+} , Zn^{2+} , Hg^{2+} , Cd^{2+} , CN^- , Cr^{6+} , As^{5+} , Mn^{2+} , Se.

- Mẫu vi sinh: Coliform, E.coli.

- Riêng 4 giếng sau: BD1204T, BD1504T, BD1704T, BD13060 bổ sung chỉ tiêu DDT, DDE, Lindan.

c) Tần suất quan trắc:

- Quan trắc mực nước và nhiệt độ:

+ Mùa mưa (từ tháng 05 đến tháng 10) đo với tần suất 03 ngày một lần vào những ngày 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21, 24, 27, 30.

+ Mùa khô (từ tháng 11 năm trước đến tháng 04 năm sau) đo với tần suất 06 ngày một lần vào những ngày 6, 12, 18, 24, 30. Riêng tháng 02 có 28 hoặc 29 ngày, số lần đo trong tháng là 5 lần.

- Quan trắc chất lượng nước: 02 lần/năm (01 lần vào mùa khô và 01 lần vào mùa mưa).

5. Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường đất:

a) Vị trí các điểm quan trắc:

- Giai đoạn 2012 - 2015: Tổng cộng 14 điểm

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng cộng 26 điểm

Danh sách các điểm quan trắc chất lượng môi trường đất được thể hiện trong Phụ lục V kèm theo.

b) Thông số quan trắc:

- Đất rừng: Thành phần cơ giới, độ ẩm, tỷ trọng, dung trọng, pH_{kcl} , $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$, Cacbon hữu cơ tổng số, photpho tổng số, Nitơ tổng số, 2,4-D, Diazinon, Cu, Zn, Pb, Cd, As.

- Đất nông nghiệp: Thành phần cơ giới, độ ẩm, tỷ trọng, dung trọng, pH_{kcl} , $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$, Cacbon hữu cơ tổng số, photpho tổng số, Nitơ tổng số, 2,4-D, Diazinon.

- Đất công nghiệp: Thành phần cơ giới, độ ẩm, tỷ trọng, dung trọng, pH_{kcl} , $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$, Cu, Zn, Pb, Cd, As, phenol, dầu mỡ.

- Đất đô thị: Thành phần cơ giới, độ ẩm, tỷ trọng, dung trọng, pH_{kcl} , $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$, Cacbon hữu cơ tổng số, photpho tổng số, Nitơ tổng số, Cu, Zn, Pb, Cd, As.

c) Tần suất quan trắc: 02 lần/năm (01 lần vào mùa khô và 01 lần vào mùa mưa).

6. Mạng lưới quan trắc chất lượng nước thải:

a) Vị trí các điểm quan trắc:

- Giai đoạn đến năm 2015: Giám sát 60 nguồn thải có lưu lượng từ 1000 m³/ngày đêm trở lên.

- Giai đoạn 2016 – 2020: Tiếp tục giám sát 100 nguồn thải có lưu lượng từ 1000 m³/ngày đêm trở lên mới phát sinh trên địa bàn tỉnh.

b) Thông số quan trắc: pH, COD, SS và các chỉ tiêu đặc trưng theo từng ngành nghề.

c) Tần suất quan trắc: Tự động, liên tục.

7. Mạng lưới quan trắc khí thải tại nguồn:

a) Vị trí các điểm quan trắc: Giám sát các nguồn thải lớn, các nguồn thải phức tạp hoặc các nguồn thải có phản ánh gây ô nhiễm môi trường.

- Giai đoạn đến năm 2015: Đầu tư 01 thiết bị quan trắc lưu động để giám sát liên tục và kịp thời các nguồn thải.

- Giai đoạn 2016 – 2020: Tiếp tục đầu tư thêm 01 thiết bị quan trắc lưu động để tăng cường khả năng giám sát các nguồn thải.

b) Thông số quan trắc: TSP, PM10, tiếng ồn, CO, CO₂, NO₂, SO₂, Te_{luen} và các thông số đặc trưng cho từng ngành nghề.

c) Tần suất quan trắc: 02 lần/năm và khi có sự cố

8. Mạng lưới quan trắc thủy văn:

a) Giai đoạn 2012 đến 2015:

- Vị trí quan trắc: Trạm thủy văn Tân Uyên (sông Đồng Nai); trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình (sông Sài Gòn).

- Thông số quan trắc: Mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước, nhiệt độ không khí.

- Tần suất quan trắc:

+ Nhiệt độ nước và nhiệt độ không khí đo 2 lần/ngày.

+ Mực nước đo 24 lần/ngày.

+ Lưu lượng đo 01 lần/năm vào cuối mùa khô.

b) Giai đoạn 2016 đến 2020:

- Vị trí quan trắc: Trạm thủy văn Tân Uyên (sông Đồng Nai); trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình (sông Sài Gòn); trạm thủy văn Tân Định (gần cầu Ông Cộ trên sông Thị Tính).

- Thông số quan trắc: Mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước, nhiệt độ không khí.

- Tần suất quan trắc:

+ Nhiệt độ nước và nhiệt độ không khí đo 02 lần/ ngày.

+ Mực nước đo 24 lần/ngày

+ Lưu lượng đo liên tục 24 lần/ngày

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và căn cứ điều kiện thực tế triển khai công tác quan trắc từ nay đến năm 2020; định kỳ xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch 5 năm và chi tiết hàng năm để thực hiện các nội dung của Quy hoạch; tổ chức thực hiện việc xây dựng và vận hành các trạm quan trắc.

b) Cung cấp thông tin, số liệu quan trắc cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, Ngành, địa phương, đơn vị có nhu cầu, đồng thời công khai hóa các thông tin, số liệu phục vụ nâng cao dân trí, giáo dục, truyền thông, trừ các thông tin, số liệu thuộc danh mục bí mật Nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan xây dựng và thực hiện đề án tăng cường năng lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường đảm bảo đủ khả năng để thực hiện tốt quy hoạch.

d) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện và kiến nghị giải quyết những vấn đề mới phát sinh vượt thẩm quyền.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:

Căn cứ vào các nội dung của Quy hoạch đã được phê duyệt, trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xem xét cân đối, bố trí vốn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện Quy hoạch theo đúng kế hoạch, tiến độ.

3. Các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã:

Phối hợp thực hiện trong quá trình Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, vận hành và quản lý các điểm quan trắc có liên quan đến ngành quản lý hoặc nằm trên địa giới hành chính do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã quản lý./. h

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
H. CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam



Phụ lục I

**MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT
TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Kèm theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường
tỉnh Bình Dương đến năm 2020)*

1. Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt giai đoạn 2012 – 2015: gồm 26 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Vĩ độ	Kinh độ
1.1. Sông Sài Gòn và các rạch đổ vào sông Sài Gòn				
a) Trên Sông Sài Gòn				
1	SG1	Cách đập Dầu Tiếng 2 km	11 ⁰ 17'17''	106 ⁰ 21'15''
2	SG2	Họng thu nước nhà máy nước Thủ Dầu Một	10 ⁰ 58'55''	106 ⁰ 38'36''
3	SG3	Cách ngã 3 rạch Vĩnh Bình – sông Sài Gòn 50m về phía hạ lưu	10 ⁰ 52'01''	106 ⁰ 42'48''
b) Các rạch đổ vào sông Sài Gòn				
4	RSG1	Rạch tại cầu Bà Sảng	11 ⁰ 0'6,6''	106 ⁰ 38'31''
5	RSG2	Suối Giữa tại Cầu Suối Giữa	11 ⁰ 00'18''	106 ⁰ 38'44''
6	RSG3	Rạch Ông Đảnh tại Cầu Ông Đảnh	10 ⁰ 59'3''	106 ⁰ 39'9''
7	RSG4	Suối Cát tại Cầu Trắng	10 ⁰ 57'13''	106 ⁰ 40'40''
8	RSG5	Suối Chòm Sao tại Cầu Bà Hai	10 ⁰ 56'36''	106 ⁰ 41'27''
9	RSG6	Rạch Vĩnh Bình cách cầu Vĩnh Bình 100m về phía thượng nguồn	10 ⁰ 52'11''	106 ⁰ 42'47''
10	RSG7	Kênh Ba Bò tại cầu Kênh	10 ⁰ 53'7''	106 ⁰ 43'55''
1.2. Sông Đồng Nai và các rạch đổ vào sông Đồng Nai				
a) Trên sông Đồng Nai				
11	ĐN1	Cách ngã ba sông Đồng Nai – Sông Bé 1 km	11 ⁰ 63'31''	106 ⁰ 55'31''
12	ĐN2	Họng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp	11 ⁰ 3'9''	106 ⁰ 43'2''
13	ĐN3	Cầu mới bắc qua Cù Lao Bạch Đằng	11 ⁰ 03'4,3''	106 ⁰ 47'9''
14	ĐN4	Họng thu nước nhà máy nước Tân Ba	10 ⁰ 57'55''	106 ⁰ 42'55''
b) Các rạch đổ vào sông Đồng Nai				
15	RĐN1	Suối Cái tại Cầu Bến Sắn	11 ⁰ 02'39''	106 ⁰ 43'52''
16	RĐN2	Suối Bung Cù tại Cầu Suối Nước	10 ⁰ 59'9,2''	106 ⁰ 45'19''
17	RĐN3	Suối Ông Đông tại Cầu Tổng Bản	11 ⁰ 00'07''	106 ⁰ 45'56''
18	RĐN4	Suối Cái tại Cầu Bà Kiên	10 ⁰ 59'01''	106 ⁰ 46'5''
19	RĐN5	Suối Siệp tại cống trên Quốc lộ 1K	10 ⁰ 55'11''	106 ⁰ 48'7''
20	RĐN6	Rạch Bà Hiệp tại Cầu Bà Hiệp	10 ⁰ 53'54''	106 ⁰ 48'59''

1.3. Sông Bé				
21	SB	Cầu Sông Bé (cầu Phước Hòa)	11 ⁰ 15'10''	106 ⁰ 45'28''
1.4. Sông Thị Tính và các rạch đổ vào sông Thị Tính				
a) Trên sông Thị Tính				
22	STT1	Cầu Phú Bình	11 ⁰ 14'27''	106 ⁰ 29'32''
23	STT2	Cầu trên đường vành đai 4	11 ⁰ 6'12''	106 ⁰ 35'46''
24	STT3	Cầu Ông Cộ	11 ⁰ 02'18''	106 ⁰ 36'39''
b) Các rạch trên sông Thị Tính				
25	RTT1	Suối Cẩm Xe tại ngã 3 suối Bài Lang và suối Cẩm Xe	11 ⁰ 23'15''	106 ⁰ 32'12''
26	RTT2	Hợp lưu suối Đồng Sỏ và Suối Đồi tại Cầu Quan	11 ⁰ 09'15''	106 ⁰ 35'9''

2. Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt giai đoạn 2016-2020: bổ sung thêm 08 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Vĩ độ	Kinh độ
2.1. Sông Sài Gòn				
1	RSG8	Kênh thoát nước An Tây tại cửa đổ vào sông Sài Gòn	11 ⁰ 05'03''	106 ⁰ 32'09''
2	RSG9	Kênh thoát nước thải tại cầu Ông Bó	10 ⁰ 53'54''	106 ⁰ 42'56''
3	RSG10	Kênh D tại cầu bắt qua kênh D	10 ⁰ 53'45''	106 ⁰ 43'11''
2.2. Sông Đồng Nai				
4	RĐN7	Suối Tân Lợi gần KCN Đất Cuốc	11 ⁰ 4'36''	106 ⁰ 56'30''
5	RĐN8	Suối Thợ Ụt tại Cầu Thợ Ụt	11 ⁰ 05'11''	106 ⁰ 42'10''
2.3. Kênh thủy lợi Phước Hòa				
6	KTL1	Cửa xả Hồ Phước Hòa	11 ⁰ 24'20''	106 ⁰ 43'11''
7	KTL2	Tại giao lộ với Quốc lộ 13	11 ⁰ 21'26''	106 ⁰ 37'54''
8	KTL3	Hạng thu nước cho nhà máy cấp nước Thành phố mới Bình Dương	11 ⁰ 3'42''	106 ⁰ 40'56''

3. Mạng lưới quan trắc tự động môi trường nước mặt:

a) Giai đoạn 2012-2015: gồm 03 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Vĩ độ	Kinh độ
1	SG2	Hạng thu nước nhà máy nước Thủ Dầu Một	10 ⁰ 58'55''	106 ⁰ 38'36''
2	ĐN2	Hạng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp	11 ⁰ 3'9''	106 ⁰ 43'2''
3	STT2	Cầu trên đường vành đai 4	11 ⁰ 6'12''	106 ⁰ 35'46''



Giai đoạn 2016-2020: bổ sung thêm 02 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Vĩ độ	Kinh độ
1	ĐN4	Tại hòng thu nước nhà máy nước Tân Ba	10 ⁰ 57'55''	106 ⁰ 42'55''
2	KTL3	Hòng thu nước cho nhà máy cấp nước Thành phố mới Bình Dương	11 ⁰ 3'42''	106 ⁰ 40'56''





Phụ lục II
MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC TRẦM TÍCH ĐÁY
TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường
tỉnh Bình Dương đến năm 2020)

1. Mạng lưới quan trắc trầm tích đáy giai đoạn 2012 – 2015: gồm 10 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Vĩ độ	Kinh độ
1.1. Sông Sài Gòn và các rạch đổ vào sông Sài Gòn				
1	SG1	Cách đập Dầu Tiếng 2 km	11 ⁰ 17'17,34''	106 ⁰ 21'14,88''
2	SG2	Họng thu nước nhà máy nước Thủ Dầu Một	10 ⁰ 58'54,78''	106 ⁰ 38'35,58''
3	SG3	Cách ngã 3 rạch Vĩnh Bình 50m về phía hạ nguồn	10 ⁰ 52'0,9''	106 ⁰ 42'47,7''
4	RSG3	Rạch Ông Đành tại Cầu Ông Đành	10 ⁰ 59'3,18''	106 ⁰ 39'9,18''
5	RSG6	Rạch Vĩnh Bình cách cầu Vĩnh Bình 100m về phía thượng nguồn	10 ⁰ 52'8,04''	106 ⁰ 42'55,56''
1.2. Sông Đồng Nai và các rạch đổ vào sông Đồng Nai				
6	ĐN3	Cầu mới bắc qua cù lao Bạch Đằng	11 ⁰ 03'4,38''	106 ⁰ 47'8,94''
7	ĐN4	Họng thu nước nhà máy nước Tân Ba	10 ⁰ 57'55''	106 ⁰ 42'55''
8	RĐN6	Rạch Bà Hiệp tại Cầu Bà Hiệp	10 ⁰ 53'53,76''	106 ⁰ 48'58,68''
1.3. Sông Bé				
9	SB	Cầu Sông Bé	11 ⁰ 15'9,84''	106 ⁰ 45'28,02''
1.4. Sông Thị Tính				
10	STT3	Cầu Ông Cộ	11 ⁰ 02'17,76''	106 ⁰ 36'39''

2. Mạng lưới quan trắc trầm tích đáy giai đoạn 2016 – 2020: bổ sung thêm 04 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

quan trắc, cụ thể như sau:

		Vị trí	Tọa độ	
			Vĩ độ	Kinh độ
2.1. Sông Đồng Nai và các rạch đổ vào sông Đồng Nai				
1	ĐN1	Cách ngã ba sông Đồng Nai – Sông Bé 1 km	11 ⁰ 63’30,84’’	106 ⁰ 55’30,3’’
2	ĐN2	Họng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp	11 ⁰ 3’9’’	106 ⁰ 43’2’’
3	RĐN5	Suối Siệp tại cống trên đường Quốc lộ 1K	10 ⁰ 55’11,1’’	106 ⁰ 48’7,32’’
2. Sông Thị Tính				
4	RTT1	Suối Cầm Xe tại ngã 3 suối Bài Lang và suối Cầm Xe	11 ⁰ 23’14,88’’	106 ⁰ 32’12,42 ,,





Phụ lục III

MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH VÀ TIẾNG ÒN TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020)

1. Mạng lưới quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn giai đoạn 2012 – 2015: gồm 11 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	N	Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Phú Giáo	106 ⁰ 47'49''	11 ⁰ 17'59''
2	NT1	Nông trường cao su Thanh An	106 ⁰ 25'3,9''	11 ⁰ 13'1.3''
3	ĐT1	Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An	106 ⁰ 45'55''	10 ⁰ 53'20''
4	ĐT2	UBND thị xã Thuận An	106 ⁰ 42'05''	10 ⁰ 54'13''
5	ĐT3	Trụ sở Trung tâm Quan trắc TNMT - 26 Huỳnh Văn Nghệ	106 ⁰ 40'26''	10 ⁰ 59'9''
6	GT1	Ngã tư Miếu Ông Cù	106 ⁰ 44'39''	10 ⁰ 58'30''
7	GT2	Ngã tư cầu Ông Bó	106 ⁰ 42'52''	10 ⁰ 53'56''
8	CN1	Công ty Wimbledon - Đường số 22, KCN Sóng Thần II	106 ⁰ 44'22''	10 ⁰ 53'54''
9	CN2	Công ty Victory cách CCN Thuận Giao 300m	106 ⁰ 43'17''	10 ⁰ 58'24''
10	CN3	Khu vực mỏ đá xã Thường Tân, huyện Tân Uyên	106 ⁰ 53'27''	11 ⁰ 02'10''
11	CN4	Công ty Orion, đường NA3, KCN Mỹ Phước II	106 ⁰ 37'21''	11 ⁰ 08'25''

2. Mạng lưới quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn giai đoạn 2016 – 2020: bổ sung thêm 05 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	ĐT4	Trung tâm hành chính, Thành phố mới Bình Dương	106 ⁰ 41'09''	11 ⁰ 3'13''
2	ĐT5	Khu Trung tâm Thị trấn Mỹ Phước	106 ⁰ 48'13''	11 ⁰ 3'45''
3	ĐT6	Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên	106 ⁰ 47'51''	11 ⁰ 3'56''
4	CN5	Khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng	106 ⁰ 37'56''	11 ⁰ 14'39''
5	GT3	Gần ngã 3 Cống Xanh	106 ⁰ 43'36''	11 ⁰ 10'33''

3. Mạng lưới quan trắc tự động môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn:

a) Giai đoạn 2012 – 2015: gồm 04 trạm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	ĐT3	Trụ sở TT QT TNMT - số 26 Huỳnh Văn Nghệ	106 ⁰ 40'26''	10 ⁰ 59'9''
2	GT1	Ngã tư Miếu Ông Cù	106 ⁰ 44'39''	10 ⁰ 58'30''
3	GT2	Ngã tư cầu Ông Bô	106 ⁰ 42'52''	10 ⁰ 53'56''
4	CN1	Công ty Wimbledon - Đường số 22, KCN Sóng Thần II	106 ⁰ 44'22''	10 ⁰ 53'54''

b) Giai đoạn 2016-2020: bổ sung thêm 04 trạm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	ĐT1	Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An	106 ⁰ 45'55''	10 ⁰ 53'20''
2	ĐT4	Trung tâm hành chính, Thành phố mới Bình Dương	106 ⁰ 41'09''	11 ⁰ 3'13''
3	GT3	Ngã 3 Công Xanh	106 ⁰ 43'36''	11 ⁰ 10'33''
4	CN5	Khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng	106 ⁰ 37'56''	11 ⁰ 14'39''



Phụ lục IV
MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC ĐỘNG THÁI NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường
tỉnh Bình Dương đến năm 2020)

1. Mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất giai đoạn 2012 - 2015: gồm 38 giếng quan trắc, cụ thể như sau:

Stt	Ký hiệu	Vị trí	Tầng nghiên cứu	Tọa độ	
				Kinh độ	Vĩ độ
1	BD0104Z	UBND P. Phú Hoà - TDM	Pliocen dưới (n_2^1)	106°40'46''	10°59'2''
2	BD0204Z	Cty TNHH Đông Đô-An Phú - Thuận An	Pliocen dưới (n_2^1)	106°44'13''	10°58'3''
3	BD0304Z	KCN Sóng Thần 1 - Dĩ An	Pliocen dưới (n_2^1)	106°45'1''	10°53'43'
4	BD0504Z	UBND Thuận Giao - Thuận An	Pliocen dưới (n_2^1)	106°42'6''	10°57'13'
5	BD0604Z	Trường tiểu học An Tây A - An Tây - Bến Cát	Pliocen dưới (n_2^1)	106°32'57''	11°55'1''
6	BD0704Z	Phường Hiệp An, thị xã Thủ Dầu Một	Pliocen dưới (n_2^1)	106°37'29''	11°2'9''
7	BD0804Z	Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên	Pliocen dưới (n_2^1)	106°45'6''	11°3'21''
8	BD1404Z	Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát	Pliocen dưới (n_2^1)	106°34'39''	11°9'22''
9	BD1104Z	Xã Phú An, huyện Bến Cát	Pliocen dưới (n_2^1)	106°34'35''	11°2'58''
10	BD1604Z	Xã Tân Long, huyện Dầu Tiếng	Pliocen dưới (n_2^1)	106°32'2''	11°17'39'
11	BD0104T	UBND P. Phú Hoà - TDM	Pliocen giữa (n_2^2)	106°40'46''	10°59'2''
12	BD0204T	Cty TNHH Đông Đô-An Phú - Thuận An	Pliocen giữa (n_2^2)	106°44'13''	10°58'3''
13	BD0304T	KCN Sóng Thần 1 - Dĩ An	Pliocen giữa (n_2^2)	106°45'1''	10°53'43'
14	BD0404T	UBND Vĩnh Phú - Thuận An	Pliocen giữa (n_2^2)	106°41'46''	10°52'42'
15	BD0504T	UBND Thuận Giao - Thuận An	Pliocen giữa (n_2^2)	106°42'6''	10°57'13'

Stt	Ký hiệu	Vị trí	Tầng nghiên cứu	Tọa độ	
				Kinh độ	Vĩ độ
16	BD0604T	Trường tiểu học An Tây A - An Tây - Bến Cát	Pliocen giữa (n_2^2)	106°32'57''	11°55'1''
17	BD0704T	Phường Hiệp An, thị xã Thủ Dầu Một	Pliocen giữa (n_2^2)	106°37'29''	11°02'9''
18	BD0804T	Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên	Pliocen giữa (n_2^2)	106°45'6''	11°03'21''
19	BD1004T	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên	Pliocen giữa (n_2^2)	106°45'21''	11°06'56''
20	BD1204T	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	Pliocen giữa (n_2^2)	106°45'52''	11°12'4''
21	BD1504T	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo	Pliocen giữa (n_2^2)	106°43'4''	11°16'51''
22	BD1704T	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo	Pliocen giữa (n_2^2)	106°49'16''	11°18'25''
23	BD1404T	Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát	Pliocen giữa (n_2^2)	106°34'39''	11°09'22''
24	BD1104T	Xã Phú An, huyện Bến Cát	Pliocen giữa (n_2^2)	106°34'35''	11°02'58''
25	BD0102Z	UBND P. Phú Hoà - TDM	Pleistocen dưới (qp_1)	106°40'46''	10°59'2''
26	BD0202Z	Cty TNHH Đông Đô - An Phú - Thuận An	Pleistocen dưới (qp_1)	106°44'13''	10°58'3''
27	BD0302Z	KCN Sóng Thần 1 - Dĩ An	Pleistocen dưới (qp_1)	106°45'1''	10°53'43''
28	BD0402Z	UBND Vĩnh Phú - Thuận An	Pleistocen dưới (qp_1)	106°41'46''	10°52'42''
29	BD0502Z	UBND Thuận Giao Thuận An	Pleistocen dưới (qp_1)	106°42'6''	10°57'13''
30	BD0602Z	Trường tiểu học An Tây A - An Tây - Bến Cát	Pleistocen dưới (qp_1)	106°32'57''	11°55'1''
31	BD11020	Xã Phú An, huyện Bến Cát	Pleistocen dưới (qp_1)	106°34'35''	11°02'58''
32	BD0102T	UBND P. Phú Hoà - TDM	Pleistocen giữa trên (qp_{2-3})	106°40'46''	10°59'2''
33	BD0402T	UBND Vĩnh Phú - Thuận An	Pleistocen giữa trên (qp_{2-3})	106°41'46''	10°52'42''



STT	Ký hiệu	Vị trí	Tầng nghiên cứu	Tọa độ	
				Kinh độ	Vĩ độ
	BD0602T	Trường tiểu học An Tây A - An Tây - Bến Cát	Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃)	106°32'57''	11°55'1''
35	BD09060	Xã Lạc An, huyện Tân Uyên	Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Jura (ms)	106°34'35''	11°02'57''
36	BD13060	Xã Tân Lập, huyện Phú Giáo	Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Jura (ms)	106°55'36''	11°18'19''
37	BD18020	UBND xã An Tây	Tầng pleistocen	106°40'46''	10°59'2''
38	BD19020	Gần công ty Nam Cường, F. An Phú	Tầng pleistocen	106°43'28''	10°57'57''

2. Mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020: bổ sung thêm 18 giếng quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
			Kinh độ	Vĩ độ
1	BD0404Z	UBND phường Vĩnh Phú	106°41'46''	10°52'42''
2	BD2002T	Khu vực Lái Thiêu	106°41'57''	10°54'10''
3	BD2002Z	Khu vực Lái Thiêu	106°41'57''	10°54'10''
4	BD2004T	Khu vực Lái Thiêu	106°41'57''	10°54'10''
5	BD2004Z	Khu vực Lái Thiêu	106°41'57''	10°54'10''
6	BD21020	Thành phố mới Bình Dương	106°40'54''	11°04'1''
7	BD2104T	Thành phố mới Bình Dương	106°40'54''	11°04'1''
8	BD2104Z	Thành phố mới Bình Dương	106°40'54''	11°04'1''
9	BD22020	Khu vực trong bãi rác Nam Bình Dương	106°39'28''	11°11'14''
10	BD23020	Khu vực ngoài bãi rác Nam Bình Dương	106°39'7''	11°10'57''
11	BD24020	Khu vực ngoài bãi rác Nam Bình Dương	106°39'59''	11°10'42''
12	BD25020	Khu vực ngoài bãi rác Nam Bình Dương	106°40'9''	11°9'53''
13	BD26020	Khu vực ngoài bãi rác Nam Bình Dương	106°39'12''	11°9'54''
14	BD27020	Khu vực Bàu Bàng	106°37'30''	11°14'47''
15	BD2704T	Khu vực Bàu Bàng	106°37'30''	11°14'47''
16	BD2704Z	Khu vực Bàu Bàng	106°37'30''	11°14'47''
17	BD1604T	Khu vực Dầu Tiếng	106°32'2''	11°17'39''
18	BD16020	Khu vực Dầu Tiếng	106°32'2''	11°17'39''





Phụ lục V
MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT
TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường
tỉnh Bình Dương đến năm 2020)

1. Mạng lưới quan trắc môi trường đất giai đoạn 2012 – 2015: gồm 14 điểm quan trắc, cụ thể như sau:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ	
				Kinh độ	Vĩ độ
1	Đất rừng	ĐR	Rừng phòng hộ Núi Cậu, Dầu Tiếng	106°21'45'' 106°22'5''	11°19'56'' 11°22'13''
2	Đất nông nghiệp	ĐNN1	Khu vực trồng hoa màu tại Tân Ba, thị trấn Thái Hòa huyện Tân Uyên	106°46'52'' 106°46'57''	10°58'6'' 10°58'14''
3		ĐNN2	Đất trồng lúa khu vực suối Bung Cù, thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên	106°45'46'' 106°45'49''	10°58'43'' 10°58'48''
4		ĐNN3	Khu vực Chòm Sao Xã Hưng Định, thị xã Thuận An	106°42'22'' 106°42'27''	10°56'23'' 10°56'26''
5		ĐNN4	Khu vực trồng cao su ven bãi rác Nam Bình Dương	106°39'58'' 06°40'5''	11°10'18'' 11°10'26''
6		ĐNN5	Nông trường cao su Phước Hòa- Phú Giáo	106°45'27'' 106°45'32''	11°13'12'' 11°13'18''
7	Đất đô thị	ĐĐT1	Trung tâm thị xã Dĩ An	106°46'21'' 106°46'27''	10°13'02'' 10°13'12''
8		ĐĐT2	Trung tâm thị xã Thuận An	106°42'34'' 106°42'38''	10°54'52'' 10°54'57''
9		ĐĐT3	Khu vực lò gốm cũ, giáp ranh chợ TDM	106°39'21'' 106°39'25''	10°58'05'' 10°58'10''
10		ĐĐT4	Khu trung tâm thành phố mới Bình Dương	106°40'39'' 106°40'42''	11°02'30'' 11°02'34''
11	Đất công nghiệp	ĐCN1	Khu vực KCN Đồng An	106°43'49'' 106°43'52''	10°53'42'' 10°53'44''
12		ĐCN2	Gần công ty Nam Cường - An Phú - Bình Chuẩn	106°43'41'' 106°43'43''	10°58'3'' 10°58'6''
13		ĐCN3	Khu vực KCN Đất Cuốc	106°50'42'' 106°50'46''	11°06'8'' 11°06'15''
14		ĐCN4	Khu vực KCN Việt Hương 2	106°34'7'' 106°34'14''	11°05'42'' 11°05'43''

2. Mạng lưới quan trắc môi trường đất giai đoạn 2016 – 2020:

Trên cơ sở kết quả quan trắc giai đoạn 2012 – 2015, sẽ đánh giá xu hướng chuyển biến về chất lượng môi trường từng loại đất để quyết định bổ sung thêm các điểm quan trắc mới. Nếu không có tác động ảnh hưởng gì lớn thì sẽ mở rộng và xác định thêm 12 điểm quan trắc nữa cho các loại đất và tại các địa điểm đặc trưng cho mục đích sử dụng đất vào năm 2015.

